

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

XÃ KIM PHÚ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025				
		Xã Kim Phú	Cộng gộp giao thu từ các xã			
			Thượng Hóa	Trung Hóa	Minh Hóa	Tân Hóa
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.919	100	2.119	581	79
	Ngân sách địa phương được hưởng	1.874				
I	Thu nội địa trên địa bàn	2.879	100	2119	581	79
2	Thu DN có vốn ĐTNN					
3	Thuế CTN &DV NQD	378	23	346	4	5
4	Lệ phí trước bạ	53	2	26	21	4
5	Thuế sử dụng đất phi NN	0	0			
6	Thu tiền thuê đất	59	0	59	0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	116	11	100	2	3
8	Thu phí và lệ phí	281	14	242	18	7
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản					
	- Phí tham quan					
9	Thu tiền sử dụng đất	1.610	50	1000	500	60
10	Thu khác	117		83	34	
	Trong đó: Thu khác NSTW					
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa					
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	260	0	260		
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	5		3	2	
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%					
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	40				
1	Thu tiền thuê đất	0				
2	Thu phí tham quan	0				
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	0				
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	40				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

XÃ KIM PHÚ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao					Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 Xã Kim Phú sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Thượng Hóa	Trung Hóa	Minh Hóa	Tân Hóa			
A	TỔNG SỐ THU NSDP	55.705	27.278	10.014	9.372	9.039	143.982	143.982	199.688
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	2.879	100	2.119	581	79			2.879
	Trong đó: NSDP được hưởng	1.826	69	927	471	359	48	48	1.874
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	1.610	50	1.000	500	60			1.610
	Trong đó NSDP hưởng	888	40	400	400	48			888
2	Các khoản thu cân đối còn lại	1.269	50	1.119	81	19			1.269
	Trong đó NSDP hưởng	938	29	527	71	311	48	48	986
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	0				0	40	40	40
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	0				0			0
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	53.877	27.209	9.087	8.901	8.680	143.894	143.894	197.773
1	Bổ sung cân đối	19.990	6.614	4.337	4.747	4.292	132.723	132.723	152.715
2	Bổ sung có mục tiêu	33.887	20.595	4.750	4.154	4.388	11.171	11.171	45.058
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	55.705	27.278	10.016	9.372	9.040	143.982	143.982	199.688
I	Chi xây dựng cơ bản	888	40	400	400	48	0	0	888
1	Vốn tập trung trong nước	0							0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	888	40	400	400	48	0	0	888
II	Chi thường xuyên (1)	37.092	11.752	8.853	8.225	8.262	143.532	143.532	180.624
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	140	35	35	35	35	117.695	117.695	117.835
III	Dự phòng ngân sách	757	238	188	174	157	450	450	1.207
IV	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	16.969	15.248	575	573	573	0	0	16.969

(1): Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP là 978 triệu đồng.

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

XÃ KIM PHÚ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	143.532	120.130	23.402
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (1)	117.695	109.173	8.522
1	Khối Trường học Mầm non	32.439	32.439	
	Trường Mầm non Minh Hóa		6.149	
	Trường Mầm non Tân Hóa		5.997	
	Trường Mầm non Trung Hóa		8.987	
	Trường Mầm non số 1 Thượng Hóa		7.013	
	Trường Mầm non số 2 Thượng Hóa		4.293	
2	Khối Trường học Tiểu học	37.810	37.810	
	Trường Tiểu học Minh Hóa		7.837	
	Trường Tiểu học Tân Hóa		7.975	
	Trường Tiểu học số 1 Trung Hóa		6.221	
	Trường Tiểu học số 2 Trung Hóa		4.277	
	Trường Tiểu học Thượng Hóa		11.500	
3	Khối Trường học Trung học cơ sở	16.018	16.018	
	Trường THCS Minh Hoá		5.163	
	Trường THCS Tân Hoá		4.439	
	Trường THCS Thượng Hoá		6.416	
4	Khối Trường Tiểu học - Trung học	9.494	9.494	
	Trường TH&THCS Thượng Hoá		9.494	
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi (theo ND)	897		897
6	Kinh phí học sinh Khuyết tật	839		839
7	Kinh phí thực hiện theo chính sách hỗ trợ HS theo ND 81/NĐ-CP	1.413		1.413
8	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	3.195		3.195
9	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTHH vùng ĐBKK (NĐ 116)	2.178		2.178
10	Kinh phí chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo	13.412	13.412	
II	Sự nghiệp y tế	3.183	0	3.183
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	3.183		3.183
2	Kinh phí chung SN y tế	0	0	
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	11.906	708	11.198
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021;	10.787		10.787
2	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	141		141
3	Kinh phí bảo hiểm xã hội tự nguyện	270		270
4	Kinh phí chung sự nghiệp đảm bảo, xã hội	708	708	
IV	Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	10.748	10.249	499
B	Dự phòng ngân sách	450	450	

(1): Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)
XÃ KIM PHÚ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
TỔNG CỘNG		23.878
1	Các chế độ, chính sách TW	23.379
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo (1)	8.522
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	1.413
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	897
1.1.3	Học sinh khuyết tật	839
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	3.195
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)	2.178
1.1.6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	0
1.1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66	0
1.1.8	Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53	0
1.2	SN Y tế	3.183
1.2.1	Bảo hiểm y tế các đối tượng	3.183
1.3	SN kinh tế (1)	475
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	238
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	237
1.3.3	Kinh phí 48	0
1.4	SN đảm bảo xã hội	11.198
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	10.787
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	141
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	270
2	Chế độ, chính sách địa phương	499
2.1	Huy hiệu đảng	367
2.2	Khen thưởng huy hiệu đảng	87
2.3	Nghị quyết số 46/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	45

(1) Kinh phí thực hiện các chính sách sự nghiệp kinh tế đã giao dự toán cho các xã từ đầu năm

DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
 XÃ KIM PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao															Dự toán năm 2025 xã Kim Phú sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Trong đó												Tổng cộng	NSTW	NSDP
					Thương Hóa	NSTW	NSDP	Trung Hóa	NSTW	NSDP	Minh Hóa	NSTW	NSDP	Tân Hóa	NSTW	NSDP			
	TỔNG CỘNG	16.969	14.798	2.171	15.248	13.247	2.001	575	519	56	573	516	57	573	516	57	16.969	14.798	2.171
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	2.200	1.980	220	550	462	88	550	506	44	550	506	44	550	506	44	2.200	1.980	220
1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.600	1.380	220	400	312	88	400	356	44	400	356	44	400	356	44	1.600	1.380	220
2	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	160	160	0	40	40		40	40		40	40		40	40		160	160	0
3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	440	440	0	110	110		110	110		110	110		110	110		440	440	0
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	94	43	51	23	10	13	25	13	12	23	10	13	23	10	13	94	43	51
1	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	94	43	51	23	10	13	25	13	12	23	10	13	23	10	13	94	43	51
III	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi	14.675	12.775	1.900	14.675	12.775	1.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.675	12.775	1.900
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	3.590	3590	0	3.590	3.590											3.590	3.590	0
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.030	4030	0	4.030	4.030											4.030	4.030	0
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.005	105	1.900	2.005	105	1.900										2.005	105	1.900
4	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	50	50	0	50	50											50	50	0
5	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	150	150	0	150	150											150	150	0
6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	4.710	4.710	0	4.710	4.710											4.710	4.710	0
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	140	140	0	140	140											140	140	0